

VOCABULARY

Task 1. Match the words with the pictures

1. Drive to the beach	
2. Go on a sleepover	
3. Go shopping	
4. Go swimming	
5. Learn a language	
6. Ride a bike	
7. Scuba diving	
8. Watch a film	

Task 2. Match the words with the pictures

1. Bike (n)	
2. Coach (n)	
3. Ferry (n)	
4. Helicopter (n)	
5. Motorbike (n)	
6. Plane (n)	
7. Ship (n)	
8. Submarine (n)	
9. Train (n)	
10. Tram (n)	
11. Underground (n)	

Task 3. Match the words with the pictures

1. Airport (n)	
2. Bus stop (n)	
3. Car park (n)	
4. Coach/train station (n)	
5. Platform (n)	
6. Port (n)	

Task 4. Match the following words with their Vietnamese meanings

Part 1. Verbs and adjectives	
1. Catch (v)	a. cầm, nắm, giữ lấy, mang theo
2. Drive (v)	b. làm
3. Fly (v)	c. nhận, nhận được
4. Get (v)	d. lái xe
5. Do (v)	e. bắt
6. Ride (v)	f. bay
7. Sail (v)	g. đạp, cưỡi
8. Take (v)	h. đi du lịch, đi lại
9. Travel (v)	i. đi tàu thủy, đi thuyền buồm
10. Comfortable (adj)	j. chậm
11. Fast/high-speed (adj)	k. ngắn
12. Short (adj)	l. nhanh, tốc độ cao
13. Slow (adj)	m. thoải mái
Part 2. Collocations	
1. Catch/get/take the train/bus	a. đi bằng xe ô tô/tàu hỏa/xe buýt
2. Get around	b. đi rất nhiều nơi
3. Go by car/train/bus	c. đi bộ
4. Go on a boat trip	d. bắt tàu hỏa/xe buýt
5. Go on foot	e. đi một chuyến du thuyền

Task 5. Match the following words with their Vietnamese meanings

1. Camp (v)	a. chuyến bay
2. Camel (n)	b. gặp, gặp gỡ
3. Cave (n)	c. cho vay, cho mượn
4. Flight (n)	d. cắm trại
5. Journey (n)	e. bánh xe, vô lăng
6. Lend (v)	f. hang, hang động
7. Meet (v)	g. gói
8. Passenger (n)	h. xe lửa, tàu hỏa
9. Pillow (n)	i. đồ ăn nhẹ
10. Railway (n)	j. hành khách
11. Snack (n)	k. xe túc túc
12. Bus/train/coach ticket (n)	l. lạc đà
13. Trip (n)	m. chuyến đi, hành trình, lộ trình
14. Tuk tuk (n)	n. vé xe buýt/tàu hỏa/xe khách
15. Wheel (n)	o. chuyến đi ngắn